

SỞ GD&ĐT HẢI DƯƠNG
THPT THANH HÀ
LỚP: 12K
GVCN: Nguyễn Thị Hồng Hạnh

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Thị Kiều Anh	HK1	6.2 ₁₃	5.4 ₃₇	6.8 ₁₄	8.1 ₁₀	7.7 ₁₆	6.8 ₂	7.8 ₆	7.4 ₂₄	7.5 ₁₃	7.3 ₁₉	7.1 ₂₅	Đ	7.2 ₁₇		7.1 ₁₄	0 0	K	T	TT	
2	Cao Lan Anh	HK1	5.5 ₂₆	6.1 ₂₇	6.9 ₁₁	8.5 ₆	7.6 ₁₉	6.6 ₅	7.1 ₁₇	7.6 ₂₂	6.8 ₂₄	6.7 ₃₂	7.3 ₁₉	Đ	6.7 ₂₁		7.0 ₁₈	0 0	K	T	TT	
3	Đỗ Quang Anh	HK1	4.2 ₃₉	6.0 ₂₈	5.8 ₃₉	7.9 ₁₂	7.0 ₃₇	5.3 ₂₆	6.9 ₂₀	5.9 ₄₀	6.4 ₃₄	6.1 ₃₈	6.9 ₃₄	Đ	5.5 ₃₄		6.2 ₃₈	2 0	Tb	TB		
4	Nguyễn Quỳnh Anh	HK1	7.8 ₂	6.5 ₁₈	7.1 ₄	9.4 ₁	8.2 ₆	6.5 ₇	7.3 ₁₂	8.4 ₆	8.3 ₃	7.9 ₉	7.2 ₂₂	Đ	8.2 ₄		7.7 ₁	0 0	K	T	TT	
5	Đỗ Văn Bạo	HK1	5.3 ₃₁	5.5 ₃₅	6.3 ₃₀	7.0 ₃₃	7.1 ₃₄	5.3 ₂₆	7.2 ₁₄	7.4 ₂₄	6.7 ₂₈	7.2 ₂₆	7.1 ₂₅	Đ	5.3 ₃₇		6.5 ₃₁	0 0	Tb	K		
6	Trần Đức Cảnh	HK1	4.3 ₃₈	5.5 ₃₅	6.7 ₁₆	6.6 ₃₈	7.4 ₂₅	5.2 ₃₂	6.1 ₃₁	7.2 ₃₃	6.3 ₃₆	6.3 ₃₇	7.6 ₃	Đ	5.6 ₃₃		6.2 ₃₈	0 0	Tb	T		
7	Nguyễn Thành Công	HK1	3.3 ₄₀	5.4 ₃₇	6.2 ₃₅	7.7 ₁₈	7.4 ₂₅	4.7 ₄₀	5.7 ₃₇	7.4 ₂₄	5.9 ₃₉	6.6 ₃₅	7.2 ₂₂	Đ	6.3 ₂₅		6.2 ₃₈	2 1	Y	K		
8	Tăng Thị Duyên	HK1	6.3 ₁₁	7.1 ₈	7.0 ₈	7.6 ₂₀	8.1 ₇	6.0 ₁₇	7.9 ₃	8.4 ₆	8.1 ₆	7.6 ₁₇	7.9 ₁	Đ	8.2 ₄		7.5 ₇	0 0	Tb	T		
9	Cao Thị Thùy Dương	HK1	6.0 ₁₆	7.0 ₁₁	6.6 ₂₁	8.8 ₃	7.6 ₁₉	6.8 ₂	7.3 ₁₂	8.5 ₂	8.1 ₆	7.9 ₉	7.4 ₁₄	Đ	8.7 ₂		7.6 ₃	0 0	K	K	TT	
10	Nguyễn Văn Đà	HK1	6.7 ₈	6.8 ₁₄	6.1 ₃₈	7.0 ₃₃	7.6 ₁₉	5.2 ₃₂	6.8 ₂₃	7.7 ₂₁	7.2 ₁₇	6.8 ₃₀	7.3 ₁₉	Đ	6.3 ₂₅		6.8 ₂₁	0 0	K	T	TT	
11	Tạ Văn Đạt	HK1	6.8 ₇	7.0 ₁₁	6.3 ₃₀	8.2 ₉	7.6 ₁₉	5.7 ₂₀	6.3 ₂₉	8.3 ₉	7.9 ₈	7.9 ₉	7.6 ₃	Đ	6.0 ₂₈		7.1 ₁₄	0 0	K	T	TT	
12	Nguyễn Thị Hào	HK1	7.0 ₄	6.0 ₂₈	6.9 ₁₁	8.4 ₇	8.4 ₁	6.5 ₇	7.2 ₁₄	7.9 ₁₈	8.2 ₄	7.7 ₁₅	7.1 ₂₅	Đ	8.0 ₈		7.4 ₁₁	0 0	K	T	TT	
13	Lê Thị Hậu	HK1	5.1 ₃₅	7.2 ₅	6.8 ₁₄	8.1 ₁₀	8.3 ₂	6.5 ₇	7.5 ₁₀	8.2 ₁₁	8.4 ₂	8.0 ₇	7.6 ₃	Đ	8.2 ₄		7.5 ₇	0 0	K	T	TT	
14	Đổng Đức Hiếu	HK1	5.4 ₃₀	5.0 ₃₉	6.7 ₁₆	7.3 ₂₆	7.9 ₁₀	5.4 ₂₅	6.9 ₂₀	7.9 ₁₈	7.4 ₁₅	7.3 ₁₉	7.5 ₁₀	Đ	6.0 ₂₈		6.7 ₂₇	0 0	Tb	TB		
15	Lê Thị Hoa	HK1	7.4 ₃	7.1 ₈	7.1 ₄	8.6 ₄	8.3 ₂	6.5 ₇	7.5 ₁₀	8.6 ₁	7.8 ₁₀	7.9 ₉	7.4 ₁₄	Đ	6.9 ₂₀		7.6 ₃	0 0	K	T	TT	
16	Nguyễn Tiến Huy	HK1	6.3 ₁₁	6.7 ₁₆	6.4 ₂₈	7.3 ₂₆	7.4 ₂₅	5.1 ₃₆	6.5 ₂₈	8.1 ₁₃	6.7 ₂₈	7.2 ₂₆	7.6 ₃	Đ	5.9 ₃₀		6.8 ₂₁	1 1	Tb	K		
17	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	HK1	5.8 ₂₁	7.0 ₁₁	6.9 ₁₁	8.9 ₂	7.9 ₁₀	6.0 ₁₇	8.1 ₁	8.2 ₁₁	8.8 ₁	8.4 ₃	7.1 ₂₅	Đ	7.2 ₁₇		7.5 ₇	1 0	Tb	K		
18	Lê Văn Hưng	HK1	5.9 ₁₉	7.1 ₈	6.4 ₂₈	6.8 ₃₇	7.4 ₂₅	5.8 ₁₉	4.9 ₃₉	7.3 ₃₁	6.5 ₃₂	6.8 ₃₀	6.8 ₃₆	Đ	5.2 ₃₈		6.4 ₃₃	2 3	Tb	K		
19	Phạm Đình Khôi	HK1	6.4 ₉	6.7 ₁₆	6.5 ₂₄	7.8 ₁₃	7.8 ₁₄	5.3 ₂₆	7.1 ₁₇	7.6 ₂₂	6.5 ₃₂	7.4 ₁₈	6.8 ₃₆	Đ	5.2 ₃₈		6.8 ₂₁	0 2	Tb	K		
20	Nguyễn Văn Kỳ	HK1	5.7 ₂₃	4.6 ₄₀	6.7 ₁₆	7.2 ₃₀	7.1 ₃₄	5.5 ₂₂	4.6 ₄₀	7.4 ₂₄	6.6 ₃₀	6.7 ₃₂	6.9 ₃₄	Đ	6.6 ₂₃		6.3 ₃₄	2 2	Tb	TB		
21	Lê Thị Hương Lan	HK1	5.8 ₂₁	5.9 ₃₃	6.2 ₃₅	7.6 ₂₀	7.1 ₃₄	6.8 ₂	6.1 ₃₁	6.4 ₃₈	7.2 ₁₇	6.7 ₃₂	7.1 ₂₅	Đ	7.6 ₁₀		6.7 ₂₇	0 0	K	T	TT	
22	Bùi Thị Loan	HK1	6.9 ₅	6.4 ₂₁	7.0 ₈	7.8 ₁₃	8.1 ₇	6.3 ₁₅	7.7 ₈	8.0 ₁₆	7.0 ₂₁	8.1 ₅	7.5 ₁₀	Đ	5.8 ₃₁		7.2 ₁₂	1 0	K	K	TT	
23	Nguyễn Thị Ly	HK1	5.3 ₃₁	6.5 ₁₈	6.5 ₂₄	7.6 ₂₀	7.2 ₃₂	6.5 ₇	7.6 ₉	7.2 ₃₃	7.4 ₁₅	7.9 ₉	7.6 ₃	Đ	7.5 ₁₄		7.1 ₁₄	1 1	K	K	TT	
24	Đổng Thị Lý	HK1	6.0 ₁₆	6.3 ₂₃	6.5 ₂₄	8.6 ₄	7.7 ₁₆	6.5 ₇	7.9 ₃	8.5 ₂	7.6 ₁₂	8.6 ₁	7.3 ₁₉	Đ	8.0 ₈		7.5 ₇	0 0	K	T	TT	
25	Đỗ Xuân Mạnh	HK1	6.2 ₁₃	6.5 ₁₈	5.6 ₄₀	7.2 ₃₀	7.6 ₁₉	5.2 ₃₂	5.8 ₃₅	7.4 ₂₄	6.3 ₃₆	7.1 ₂₈	7.1 ₂₅	Đ	7.3 ₁₆		6.6 ₃₀	0 1	Tb	T		
26	Phạm Thị Nga	HK1	5.2 ₃₄	6.0 ₂₈	6.2 ₃₅	7.4 ₂₄	7.7 ₁₆	6.5 ₇	6.6 ₂₄	8.0 ₁₆	6.9 ₂₃	7.3 ₁₉	7.6 ₃	Đ	8.3 ₃		7.0 ₁₈	1 0	K	T	TT	
27	Nguyễn Thị Nguyên	HK1	6.9 ₅	7.5 ₁	7.1 ₄	7.4 ₂₄	8.3 ₂	6.5 ₇	6.6 ₂₄	8.4 ₆	7.9 ₈	8.6 ₁	7.4 ₁₄	Đ	9.1 ₁		7.6 ₃	0 0	K	T	TT	
28	Trần Văn Sơn	HK1	5.1 ₃₅	6.8 ₁₄	7.2 ₃	7.8 ₁₃	7.3 ₃₁	5.5 ₂₂	7.2 ₁₄	6.6 ₃₇	7.1 ₁₉	8.0 ₇	7.2 ₂₂	Đ	5.5 ₃₄		6.8 ₂₁	1 1	Tb	K		
29	Bùi Văn Sự	HK1	5.3 ₃₁	7.2 ₅	6.6 ₂₁	6.2 ₃₉	7.4 ₂₅	5.3 ₂₆	5.7 ₃₇	7.1 ₃₅	6.6 ₃₀	7.0 ₂₉	7.4 ₁₄	Đ	5.7 ₃₂		6.5 ₃₁	2 1	Tb	TB		
30	Hoàng Thị Thảo	HK1	8.3 ₁	7.5 ₁	7.3 ₁	7.8 ₁₃	7.8 ₁₄	7.0 ₁	7.9 ₃	8.5 ₂	7.8 ₁₀	8.1 ₅	7.1 ₂₅	Đ	7.6 ₁₀		7.7 ₁	2 0	K	T	TT	
31	Phạm Văn Thi	HK1	6.4 ₉	7.5 ₁	7.3 ₁	6.9 ₃₆	7.2 ₃₂	5.7 ₂₀	7.8 ₆	8.1 ₁₃	7.0 ₂₁	7.7 ₁₅	7.5 ₁₀	Đ	6.7 ₂₁		7.2 ₁₂	0 1	Tb	T		
32	Nguyễn Khánh Thiện	HK1	5.9 ₁₉	5.7 ₃₄	6.7 ₁₆	6.0 ₄₀	6.9 ₃₈	5.0 ₃₇	6.0 ₃₄	7.4 ₂₄	7.1 ₁₉	6.1 ₃₈	7.0 ₃₃	Đ	5.5 ₃₄		6.3 ₃₄	0 1	Tb	T		
33	Lê Thị Thương	HK1	5.5 ₂₆	7.2 ₅	7.1 ₄	7.3 ₂₆	8.3 ₂	6.6 ₅	8.1 ₁	8.5 ₂	8.2 ₄	8.3 ₄	7.8 ₂	Đ	8.2 ₄		7.6 ₃	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Vũ Văn Tiến	HK1	6.1 ₁₅	7.5 ₁	7.0 ₈	7.0 ₃₃	7.9 ₁₀	5.5 ₂₂	7.1 ₁₇	7.3 ₃₁	6.1 ₃₈	7.9 ₉	7.6 ₃	Đ	7.6 ₁₀		7.1 ₁₄	0 1	Tb	T		
35	Trần Mạnh Tòng	HK1	5.6 ₂₄	6.0 ₂₈	6.6 ₂₁	7.3 ₂₆	6.7 ₃₉	5.3 ₂₆	6.3 ₂₉	8.1 ₁₃	5.9 ₃₉	6.6 ₃₅	6.3 ₄₀	Đ	5.0 ₄₀		6.3 ₃₄	3 10	Tb	Y		
36	Phạm Thu Trang	HK1	5.6 ₂₄	6.3 ₂₃	6.3 ₃₀	7.7 ₁₈	7.4 ₂₅	6.3 ₁₅	6.9 ₂₀	6.4 ₃₈	6.8 ₂₄	7.3 ₁₉	7.5 ₁₀	Đ	6.5 ₂₄		6.8 ₂₁	3 1	Tb	K		
37	Phạm Minh Tuấn	HK1	5.5 ₂₆	6.2 ₂₆	6.5 ₂₄	7.2 ₃₀	7.9 ₁₀	5.3 ₂₆	6.1 ₃₁	7.8 ₂₀	6.8 ₂₄	7.3 ₁₉	7.4 ₁₄	Đ	7.4 ₁₅		6.8 ₂₁	0 1	Tb	K		
38	Nguyễn Văn Tuấn	HK1	5.5 ₂₆	6.4 ₂₁	6.7 ₁₆	8.3 ₈	8.1 ₇	5.2 ₃₂	6.6 ₂₄	8.3 ₉	6.4 ₃₄	7.3 ₁₉	7.1 ₂₅	Đ	7.6 ₁₀		7.0 ₁₈	1 0	Tb	K		
39	Nguyễn Văn Tuyền	HK1	6.0 ₁₆	6.3 ₂₃	6.3 ₃₀	7.5 ₂₃	7.6 ₁₉	4.8 ₃₉	6.6 ₂₄	7.4 ₂₄	7.5 ₁₃	7.3 ₁₉	6.6 ₃₉	Đ	6.3 ₂₅		6.7 ₂₇	0 0	Tb	T		
40	Nguyễn Quý Vượng	HK1	5.0 ₃₇	6.0 ₂₈	6.3 ₃₀	7.8 ₁₃	6.2 ₄₀	5.0 ₃₇	5.8 ₃₅	6.8 ₃₆	6.8 ₂₄	6.0 ₄₀	6.8 ₃₆	Đ	7.2 ₁₇		6.3 ₃₄	2 0	Tb	K		

Số ngày nghỉ có phép:	27	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	28	- Tốt: 21	- Giới: 0	- Giới: 0
		- Khá: 14	- Khá: 17	- Tiên tiến: 17
		- Trung bình: 4	- Trung bình: 22	
		- Yếu: 1	- Yếu: 1	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
 GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
 (chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
 HIỆU TRƯỞNG
 (chữ ký, họ tên, đóng dấu)